

Bản án số: 40/2019/DS-PT

Ngày: 13-3-2019

Về việc tranh chấp đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hồng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Ngừng

Ông Nguyễn Thành Mới

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Thúy Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Nguyễn Văn Bé Tư - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử
phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 191/2018/TLPT-DS, ngày 05 tháng 12 năm
2018 về “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2018/DS-ST ngày 04 tháng 06 năm 2018
của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo và bị kháng
nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2019/QĐ-PT, ngày 17
tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Mỹ C, sinh năm 1970; Địa chỉ: Ấp A, xã C,
huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1970; Địa chỉ: Ấp N, xã B,
huyện L, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có ông Lê Tấn P, sinh năm 1976;
Nơi cư trú: Thị trấn N, huyện M, tỉnh Vĩnh Long, có mặt. (Theo văn bản ủy quyền
ngày 02/3/2019)

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1936; Địa chỉ: Ấp A, xã C, huyện
M, tỉnh Vĩnh Long, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị đơn Nguyễn Thị H1 có Luật sư
Nguyễn Đoàn Bá D - Văn phòng luật sư Nguyễn Khương N - Thuộc đoàn luật sư
tỉnh Vĩnh Long, có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Trần Huỳnh L, sinh năm: 1972; Địa chỉ: Ấp P, xã H, huyện M, tỉnh Vĩnh Long, có mặt.

3.2. Ông Nguyễn Bảo T, sinh năm: 1972; Địa chỉ: Ấp A, xã C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long, có mặt.

3.3. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1953; Địa chỉ: Ấp A, xã C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long, có mặt.

3.4. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1961; Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long, vắng mặt.

3.5. Bà Nguyễn Thị Kim H2, sinh năm 1968; Địa chỉ: Ấp A, xã C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long, có mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị H1 – Là bị đơn

5. *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Tại đơn khởi kiện ngày 08/06/2016, ngày 29/08/2016, bản khai ý kiến ngày 08/06/2016, ngày 28/11/2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm thì nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ C, ông Huỳnh Văn H, người đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Tấn P trình bày:* Từ tháng 10/2012 đến tháng 02/2016 bà C, ông H đi hợp tác lao động tại Malaysia. Trong khoảng thời gian lao động tại Malaysia thì bà C, ông H lấy tên ông chủ Công ty là F gửi tiền về cho bà H1 nhận 07 lần: Theo các biên lai ngày 20/02/2013, ngày 13/05/2013, ngày 12/06/2013, ngày 13/08/2013, ngày 17/10/2013, ngày 16/01/2014, ngày 17/03/2014, tổng cộng là 182.438.000 đồng. Ngoài ra bà C, ông H có gửi về cho ông T nhận số tiền là 5.000.000 đồng, ông T đã giao cho bà H1 cất giữ; Bà C và ông H gửi cho bà T1 số tiền là 4.000.000 đồng, bà T1 đã giao cho bà H1 cất giữ. Tổng cộng bà H1 đang giữ của bà C và ông H số tiền là 191.438.000 đồng.

Nguyên đơn bà C và ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H1 trả cho bà C, ông H tổng số tiền 191.438.000 đồng.

Đối với số tiền bà C và ông H gửi về cho ông T2 nhận 03 lần vào các ngày 16/05/2014, ngày 18/09/2014, ngày 22/12/2014 với số tiền tổng cộng là 140.647.000 đồng. Trong khoản tiền ông T2 nhận thì ông T2 mua 13,5 chỉ vàng 24k đưa cho bà H1 để chuộc đất dùm cho ông H, bà C phần đất đã cầm cố ông L, ông T2 trả nợ thay cho bà C, ông H số tiền 11.070.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T2 đã thỏa thuận trả tiền cho ông H, bà C nên bà C và ông H rút yêu cầu khởi kiện đối với ông T2 .

- *Tại bản tự khai ngày 29/07/2016, đơn phản tố ngày 01/08/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, thì bị đơn bà Nguyễn Thị H1 trình bày:* Trong 07 lần nhận tiền tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện

thì do bà H1 nhận, ngoài bà C thì các con cháu của bà H1 cũng có gửi cho bà H1 giữ dùm, nhưng hiện nay không biết rõ ai gửi bao nhiêu tiền vào ngày tháng năm nào. Tuy nhiên khi bà C gửi tiền thì bà C trực tiếp điện thoại về cho bà H1 biết và bà H1 đến ngân hàng nhận tiền. Bà H1 chỉ nhớ trong tổng số tiền 182.438.000 đồng thì có 110.000.000 đồng là tiền của bà C gửi còn số tiền còn lại là của con cháu bà H1 nhờ bà C gửi dùm. Sau khi nhận tiền của bà C gửi về bà H1 mua được 33 chỉ vàng 24k. Bà H1 lấy 13,5 chỉ vàng để trả cho ông Trần Huỳnh L chuộc đất dùm bà C, ông H. Còn lại 19,5 chỉ vàng 24k bà H1 đã giao cho người con gái của bà tên Nguyễn Thị Kim H2 cất giữ vì bà H1 biết bà C có nợ bà H2 69 chỉ vàng 24K chưa trả. Nếu bà C, ông H không thừa nhận khấu trừ nợ với bà H2 thì bà H1 đồng ý trả cho bà C, ông H 19,5 chỉ vàng 24k là tương đương khoảng 65.000.000 đồng.

Đối với số tiền do bà C gửi cho bà T1 là 4.000.000 đồng, bà T1 có giao cho bà H1 nhận để làm chi phí đám giỗ hiện nay không còn, nên bà H1 không đồng ý trả. Đối với số tiền do bà C gửi về cho ông T 5.000.000 đồng, ông T giao cho bà H1 nhận, bà H1 sử dụng 2.400.000 đồng để trả tiền xới đất của ông H, bà C. Còn lại 2.600.000 đồng bà H1 đã trả xong cho ông H bà C khi về Việt Nam, nên bà H1 không đồng ý trả.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Huỳnh L trình bày:* Ông L có nhận của bà H1 số vàng chuộc đất là 13,5 chỉ vàng 24k. Ông L không có yêu cầu gì trong vụ án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Bảo T trình bày:* Ông T có nhận số tiền 5.000.000 đồng của bà C, ông H gửi về và đã giao đủ cho bà H1.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Nguyễn Thị T1 trình bày:* Bà T1 có nhận số tiền 4.000.000 đồng của bà C, ông H gửi về và đã giao đủ lại cho bà H1.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Nguyễn Văn T2 trình bày:* Ông T2 thừa nhận có nhận 3 lần tiền của bà C và ông H từ Malaysia gửi về với tổng số tiền là 140.893.000 đồng. Trong đó ông T2 mua 13,5 chỉ vàng 24k giao bà H1 trả vàng chuộc đất cho ông L mà ông H, bà C cầm cố trước đây. Trả nợ thay cho ông H và bà C 11.070.000 đồng. Tổng cộng 55.350.000 đồng. Ông T2 thỏa thuận trả nợ cho ông H, bà C xong, ông T2 xin vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Nguyễn Thị Kim H2 trình bày:* Trước khi bà C đi hợp tác lao động tại Malaysia thì bà C đã nợ bà H2 là 69 chỉ vàng 24k. Bà H2 có biết việc bà C gửi tiền về cho bà H1, và bà H1 có đưa cho bà

H2 giữ là 19,5 chỉ vàng 24k từ nguồn tiền của bà C gửi về vì bà H1 biết bà C còn thiếu nợ bà H2. Bà H2 không có yêu cầu độc lập về việc yêu cầu bà C trả nợ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2018/DS-ST ngày 04 tháng 06 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Áp dụng các Điều 163, 181, 256 của Bộ luật Dân sự 2005; khoản 3 Điều 26 và các Điều 35, 39, 91, 147, 150, 227, 228, 244 của Bộ luật tố tụng Dân sự 2015; các Điều 24, 27 của Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12, ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, về án phí, lệ phí Tòa án; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 48 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ C, ông Huỳnh Văn H:

1. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị H1 phải có trách nhiệm trả nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ C, ông Huỳnh Văn H số tiền là 191.438.000 đồng (Một trăm chín mươi một triệu bốn trăm ba mươi tám ngàn đồng).

2. Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ C, ông Huỳnh Văn H, về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T2 trả 85.243.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, về lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

- Ngày 15/06/2018 bị đơn bà Nguyễn Thị H1 kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ C, Huỳnh Văn H.

- Ngày 04/07/2018 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm số 16/2018/DSST ngày 04/06/2018 của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ không đảm bảo tính khách quan, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, bỏ sót người tham gia tố tụng. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn Nguyễn Thị H1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Mỹ C, Huỳnh Văn H kiện đòi bà H1 trả lại số tiền 191.438.000 đồng.

- Nguyên đơn bà C và ông H có anh Lê Tấn P làm đại diện yêu cầu bà H1 trả lại số tiền tổng cộng là 191.438.000 đồng có khấu trừ 13,5 chỉ vàng 24k bằng 47.250.000 đồng (giá vàng 3.500.000 đồng/1 chỉ vàng 24k) do bà H1 đã trả thay

cho bà C, ông H tiền cổ đất còn nợ ông L. Do đó buộc bà H1 trả lại cho bà C và ông H số tiền còn lại là 144.188.000 đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long thay đổi kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long đề nghị sửa án sơ thẩm, buộc bà H1 trả lại cho bà C và ông H số tiền 191.438.000 đồng có khấu trừ 13,5 chỉ vàng 24k bằng 47.250.000 đồng (giá vàng 3.500.000 đồng/1 chỉ vàng 24k) do bà H1 đã trả thay cho bà C, ông H tiền cổ đất còn nợ ông L. Do đó buộc bà H1 trả lại cho bà C và ông H số tiền còn lại là 144.188.000 đồng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng;

Ý kiến của Kiểm sát viên về kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1 và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long và đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bà H1 và chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long, sửa án sơ thẩm buộc bà H1 trả lại cho bà C và ông H số tiền 144.188.000 đồng. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà H1 do bà H1 là người cao tuổi. Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn bà Nguyễn Thị H1 kháng cáo và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long kháng nghị trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm được quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2 được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét thấy bị đơn bà H1 thừa nhận có nhận tiền của bà C từ Malaysia gửi về với tên người gửi là ông F và bà H1 trực tiếp đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện M nhận 07 lần tiền tổng cộng chung bằng 182.438.000.000 đồng. Bà H1 khai rằng trong tổng số tiền bà nhận tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện M thì phần tiền của bà C chỉ có 110.000.000 đồng, số tiền còn lại của ai thì bà không nhớ. Nguyên đơn bà C,

ông H và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không đồng ý với lời nại ra của bà H1 vì mỗi lần bà C gửi tiền đều mượn tên ông Chủ công ty là F gửi tiền về cho bà H1. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, bà H1 cũng không xuất trình được chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo cho rằng trong số tiền 182.438.000.000 đồng đã nhận của bà C gửi về trong đó có tiền của con cháu của bà H1 mượn bà C gửi về cho bà H1. Tại phiên tòa phúc thẩm người làm chứng là Nguyễn Thị Phượng L1 (con bà H1) khai: “Bà L1 cùng đi lao động ở Malaysia với bà C nhưng do đi ra nước ngoài bất hợp pháp, không có giấy tờ nên chị Lan có nhờ bà C mượn tên ông Chủ công ty là F gửi tiền về Việt Nam, cho nên trong số tiền 182.438.000 đồng cũng có tiền của bà L1 đưa cho bà C nhờ gửi cho bà H1”. Lời khai của người làm chứng không được người đại diện của nguyên đơn bà C, ông H thừa nhận, hơn nữa các giấy chuyển tiền bản chính đều do bà C cất giữ và cung cấp. Nên có căn cứ xác định bà H1 có nhận và quản lý số tiền 182.438.000.000 đồng do bà C gửi từ Malaysia mang tên người gửi là ông F gửi cho bà H1 nhận tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện M.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H1 khai trong số tiền do bà C gửi về bà H1 có mua 13,5 chỉ vàng 24k trả nợ vàng cho ông L chuộc đất cho bà C, khi mua vàng với giá là 3.500.000 đồng/1 chỉ 24k. Bà H1 còn cho rằng sau khi mua vàng trả cho ông L, số tiền còn lại bà mua 19,5 chỉ vàng 24k và bà H1 giao cho bà Nguyễn Thị Kim H2 giữ. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà C, ông H có ông Phát làm đại diện chỉ chấp nhận khấu trừ số tiền 47.250.000 đồng do bà H1 mua 13,5 chỉ vàng 24k để trả nợ cho ông Trần Huỳnh L như lời khai của bà H1, đối với việc bà H1 mua vàng và giao cho bà H2 quản lý thì nguyên đơn bà C và ông H không chấp nhận vì bà C không thừa nhận có nợ bà H2 như lời khai của bà H2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim H2 cũng không có yêu cầu độc lập trong vụ án. Tại Tòa án cấp sơ thẩm bà H1 đã thừa nhận nếu bà C không chấp nhận trừ nợ với bà H2 thì bà H1 chấp nhận trả lại tiền cho bà C. Do đó số tiền 182.438.000.000 đồng được khấu trừ 47.250.000 đồng do bà H1 mua 13,5 chỉ vàng 24k để trả nợ cho ông Trần Huỳnh L, còn lại 135.188.000 đồng buộc bà H1 giao trả lại cho bà C và ông H là có căn cứ theo quy định tại Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005.

[4] Đối với số tiền do bà C có chuyển cho ông T nhận 5.000.000 đồng nhờ giao lại cho bà H1 cất giữ. Bà H1 khai có nhận 5.000.000 đồng và đã trả tiền nợ xới đất, mướn nhân công dọn xạ lúa cho bà C với số tiền 2.400.000 đồng. Ông Phát đại diện cho nguyên đơn bà C và ông H đồng ý khấu trừ. Số tiền còn lại 2.600.000 bà H1 khai đã giao lại cho bà C khi bà C trở về Việt Nam. Tuy nhiên

người đại diện hợp pháp của bà C và ông H không thừa nhận việc bà H1 có trả lại số tiền 2.600.000 đồng như lời khai của bà H1. Bà H1 cũng không có chứng cứ chứng minh việc trả tiền cho bà C. Nên buộc bà H1 trả lại cho bà C số tiền 2.600.000 đồng.

[5] Đối với số tiền do bà C chuyển cho Nguyễn Thị T1 để bà T1 giao lại cho bà H1 số tiền 4.000.000 đồng. Bà H1 thừa nhận có nhận 4.000.000 đồng nhưng bà H1 khai thời điểm bà nhận tiền của bà T1 thì bà có xin bà C số tiền 4.000.000 đồng này để làm chi phí làm lễ giỗ, nên bà không chấp nhận trả lại. Xét thấy việc bà H1 khai tại thời điểm bà C gửi tiền về bà H1 có xin tiền bà C để làm lễ giỗ ông bà được người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thừa nhận là có thật. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phát là người đại diện của nguyên đơn khai rằng số tiền làm lễ giỗ bà C cho bà H1 là khoản tiền khác không nằm trong số tiền 4.000.000 đồng do bà T1 gửi. Nhưng bà H1 khai ngoài số tiền bà H1 nhận tại ngân hàng và tiền do bà T1, ông T gửi lại cho bà thì bà H1 không còn nhận thêm khoản tiền nào khác của bà C. Do vậy xét việc bà H1 khai có xin tiền bà C để tổ chức lễ giỗ được bên nguyên đơn thừa nhận, hơn nữa bà C khai việc bà H1 có tổ chức lễ giỗ hàng năm là có thật, bà H1 khai cũng đã chi làm lễ giỗ hết số tiền 4.000.000 đồng. Nên không chấp nhận yêu cầu của bà C và ông H khởi kiện đòi bà H1 trả lại số tiền 4.000.000 đồng là phù hợp.

Do vậy, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị H1; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long; Chấp nhận một phần đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Nguyễn Thị H1. Sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà C và ông H, buộc bà H1 có nghĩa vụ trả lại cho bà C và ông H số tiền 137.788.000 đồng.

[6] Do sửa án sơ thẩm nên tiền án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại: Bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Tuy nhiên, xét bà H1 là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi nên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà H1 theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nguyên đơn bà C và ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm, nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Quyết định khác của án sơ thẩm về việc đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với việc rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ C, ông Huỳnh Văn H đòi ông ông Nguyễn Văn T2 trả lại số tiền 85.243.000 đồng không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long; Chấp nhận một phần kháng cáo bị đơn Nguyễn Thị H1.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2018/DSST ngày 04 tháng 06 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng khoản 2 Điều 148, khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 256 của Bộ luật Dân sự 2005; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ C, ông Huỳnh Văn H.

- Buộc bà Nguyễn Thị H1 có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị Mỹ C, ông Huỳnh Văn H tổng số tiền là: 137.788.000 đồng (Một trăm ba mươi bảy triệu bảy trăm tám mươi tám ngàn đồng chẵn).

- Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Mỹ C và ông Huỳnh Văn H có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng bà Nguyễn Thị H1 chưa thi hành án xong thì bà H1 phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

- Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ C, ông Huỳnh Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí sơ thẩm là 7.236.000 đồng theo biên lai thu số 0005158 ngày 04/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mang Thít. Bà C và ông H được nhận lại số tiền nộp tạm ứng án phí còn lại là 6.936.000 đồng (Sáu triệu chín trăm ba mươi sáu ngàn đồng).

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị H1.

- Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Nguyễn Thị H1 được nhận lại số tiền nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0006527 ngày 15/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mang Thít.

4. Quyết định khác của án sơ thẩm về việc đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với việc rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ C, ông Huỳnh Văn H đòi ông ông Nguyễn Văn T2 trả lại số tiền 85.243.000 đồng không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại TP.HCM: 01;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long: 01;
- Tổ Nghiệp vụ TAND tỉnh VL: 02;
- TAND h. M.Thít: 01;
- THADS h.M.Thít: 01;
- Đương sự: 08;
- Lưu hồ sơ vụ án: 04.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Thúy Hồng